

Thứ hai, ngày 8 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/3/2021		•	
Tuần 8/3-12/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Xu hướng tích lũy kéo dài trong phiên hôm nay khi thị trường đi ngang quanh ngưỡng 1,168 điểm. Dòng tiền phân hóa chảy vào 1 số nhóm ngành khi chỉ có 12/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước và độ rộng thị trường tích cực cho thấy dòng tiền đầu tư đang chảy về nhóm Midcap trong phiên giao dịch hôm nay. Khối ngoại bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Với xu hướng dòng tiền nội chảy vào nhóm Mid-cap và khối ngoại tiếp tục bán ròng, VN-Index nhiều khả năng vận động tích lũy trong vùng 1,160-1,200 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: CMX_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.42** điểm, đóng cửa **1,168.27** điểm. HNX-Index **+3.62** điểm, đóng cửa **263.42** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.28), POW(+0.44), NVL(+0.40), GVR(+0.37), KBC(+0.29)**
- Kéo chỉ số giảm: **VCB(-1.19), VHM(-1.07), MSN(-0.56), VNM(-0.45), ACB(-0.38).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,416** tỷ đồng, **+3.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,463 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 17.23 điểm, nói rộng so với phiên trước. Thị trường có **274** mã tăng, 56 mã tham chiếu và **183** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1,250.90** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **POW (-212.8 tỷ), VNM (-203.9 tỷ) và HPG(-171.5 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-9.56** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1168.27**
Giá trị: 14416.28 tỷ **-0.42 (-0.04%)**
Khối ngoại (ròng): -1250.9 tỷ

HNX-INDEX **263.42**
Giá trị: 2711.28 tỷ **3.62 (1.39%)**
Khối ngoại (ròng): -9.56 tỷ

UPCOM-INDEX **79.42**
Giá trị: 1317.2 tỷ **0.86 (1.09%)**
Khối ngoại (ròng): -7.17 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	66.8	1.01%
Giá vàng	1,695	-0.32%
Tỷ giá USD/VND	23,039	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,396	-0.16%
Tỷ giá JPY/VND	21,246	-0.03%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	-3.75%
LS TPCP 5 năm	1.1%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	62.2	POW	-212.8
VRE	26.4	VNM	-203.9
FUEVFVNI	14.7	HPG	-171.5
DPM	12.9	VIC	-100.0
KBC	11.8	VCB	-92.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 8/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	67.16	1.62%	10.80%	20.90%	50.75%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.57	1.74%	10.80%	20.50%	75.77%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	208.46	0.96%	7.30%	19.60%	48.52%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1698.50	-0.13%	-1.50%	-5.30%	14.30%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.35	0.41%	-4.60%	-3.80%	111.59%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1447.50	1.22%	4.00%	5.90%	60.92%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	656.00	0.46%	0.90%	0.80%	19.44%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.35	0.31%	1.40%	2.00%	-1.39%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	249.75	0.19%	0.10%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.40	0.86%	-0.30%	6.80%	20.94%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	128.85	-2.50%	-6.30%	2.60%	6.53%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8895.50	-0.13%	-2.00%	13.40%	58.65%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	733.04	0.94%	2.00%	9.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	762.95	1.49%	1.70%	9.70%			
Nhôm	USD/ton	2176.00	1.04%	1.00%	10.30%	29.14%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	175.71	0.09%	-0.10%	12.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	82.55	-0.42%	1.40%	5.20%	20.95%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

- Giá dầu.**
- Dầu thô Brent tăng 1.60 USD, hay 2.3%, lên 70.96 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.47 USD, hay 2.2%, lên 67.56 USD/thùng. HĐTL dầu thô tăng mạnh chủ yếu bởi cơ sở trữ dầu của Saudi Arabia tại Ras Tanura bị tấn công bởi Yemen. Số liệu lao động Hoa Kỳ, cùng số liệu thương mại Trung quốc đều cho thấy dấu hiệu hồi phục tích cực.
- Giá vàng**
- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,707.81 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 0.4% lên 1,704.90 USD/ounce. Gói cứu trợ trị giá 1,900 tỷ USD được thượng viện Mỹ thông qua.

	8/3	% 8/3	5/3	% 5/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1168.27	-0.04%	1168.69	0.01%	-1.51%	14.10%
S&P 500			3841.94	1.95%	0.81%	0.41%
HĐTL S&P500	3810.25	-0.75%	3839.00	1.95%	-2.27%	-0.35%
Shang- hai	3421.41	-2.30%	3501.99	-0.04%	-3.66%	-2.39%
Euro Stoxx	3690.68	0.58%	3669.54	-0.95%	-0.43%	1.33%

Phân tích kỹ thuật

CMX_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: CMX đang ở trong trạng thái hồi phục sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu hiện đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CMX nằm tại khu vực xung quanh 16.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 18.65, cắt lỗ nếu ngưỡng 15.85 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

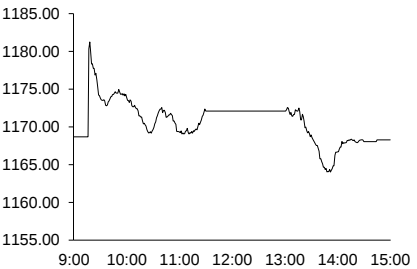
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Thực phẩm và đồ uống	-0.75%
Du lịch và Giải trí	-0.52%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.49%
Ngân hàng	-0.44%
Bán lẻ	-0.32%
Bất động sản	-0.17%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	0.03%
Bảo hiểm	0.42%
Ô tô và phụ tùng	0.46%
Hóa chất	0.62%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.71%
Y tế	0.76%
Truyền thông	0.92%
Dầu khí	0.93%
Tài nguyên Cơ bản	1.06%
Xây dựng và Vật liệu	1.11%
Dịch vụ tài chính	1.26%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.66%

Hình 1

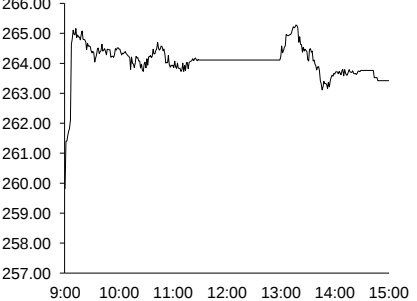
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

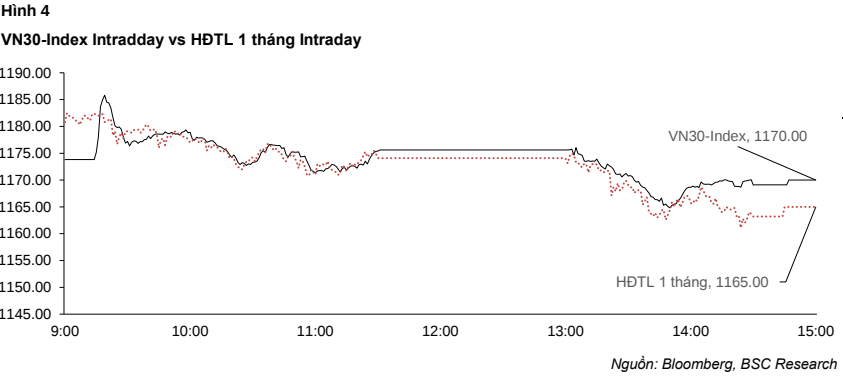
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	14.15	3	5.20%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	23	4	0.22%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	11.1	5	12.12%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.85	6	0.70%	Có thể tiếp tục mua
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	14.35	7	11.24%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	88.8	10	3.02%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.6	12	3.37%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.45	14	8.80%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.55	18	0.75%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	14	19	20.17%	Cân nhắc không mua thêm (**)
2/9/2021	REE	54	62.5	50	56	27	3.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.7	27	2.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	75.8	32	4.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	81.4	33	-1.93%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31	35	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.6	40	10.42%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.3	91	2.06%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	16	1	5.57%	-1.93%	5.13%	23
Cổ phiếu đã chốt	113	56	13.14%	-8.14%	6.09%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1165.00	-0.34%	-5.00	-7.2%	156,864	3/18/2021	12
VN30F2104	1168.50	-0.48%	-1.50	-34.5%	395	4/15/2021	40
VN30F2106	1168.00	-0.47%	-2.00	-30.0%	35	6/17/2021	103
VN30F2109	1168.00	-0.92%	-2.00	-33.3%	38	9/16/2021	194

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -3.83 điểm, xuống 1170.00 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, MSN, VNM tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 tăng mạnh đầu phiên sáng lên quanh 1185 điểm, sau đó giành phần lớn thời gian giao dịch điều chỉnh giảm xuống quanh 1165-1170 điểm. Thanh khoản vừa phải, VN30 có thể tiếp tục tích lũy quanh 1165-1180 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2103 và VN30F2104 đang tăng, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2013	5/4/2021	57	1:1	467,300	35.54%	4,700	16,320	60.78%	16,020	1.02	27,700	23,000	38,850
CTCB2012	7/30/2021	144	1:1	295,200	35.54%	5,400	17,700	53.37%	17,267	1.03	27,400	22,000	38,850
CHPG2010	4/5/2021	28	4:1	515,300	32.86%	1,800	5,970	44.10%	3,330	1.79	32,969	27,079	46,300
CVRE2013	7/30/2021	144	1:1	276,700	34.52%	5,000	8,760	43.90%	7,890	1.11	32,500	27,500	34,450
CHPG2018	5/14/2021	67	4:1	501,700	32.86%	1,200	4,320	41.41%	4,141	1.04	34,799	29,999	46,300
CHPG2102	7/5/2021	119	1:1	202,400	32.86%	6,600	9,750	40.59%	7,028	1.39	47,600	41,000	46,300
CVPB2016	5/4/2021	57	1:1	121,400	39.71%	4,800	14,510	25.85%	14,554	1.00	31,800	27,000	41,350
CVPB2102	6/4/2021	88	2:1	247,400	39.71%	2,800	4,970	5.30%	3,541	1.40	41,100	35,500	41,350
CHPG2022	5/4/2021	57	2:1	135,500	32.86%	2,100	10,000	4.71%	9,750	1.03	31,200	27,000	46,300
CSTB2102	6/4/2021	88	1:1	479,900	40.46%	2,000	3,400	3.66%	1,878	1.81	20,000	18,000	18,600
CMBB2010	6/14/2021	98	1:1	102,500	33.40%	4,600	12,300	0.82%	11,803	1.04	20,600	16,000	27,600
CVRE2014	5/4/2021	57	1:1	137,200	34.52%	4,600	7,550	0.13%	7,228	1.04	32,100	27,500	34,450
CHPG2103	7/6/2021	120	2:1	271,400	32.86%	3,900	5,300	0.00%	3,169	1.67	49,800	42,000	46,300
CMWG2103	7/5/2021	119	10:1	415,800	31.04%	1,900	2,800	0.00%	1,138	2.46	147,500	128,500	130,800
CSTB2014	6/14/2021	98	1:1	146,300	40.46%	3,800	7,480	-0.27%	6,769	1.10	15,800	12,000	18,600
CSTB2013	3/12/2021	4	1:1	156,700	40.46%	3,200	6,640	-1.34%	6,606	1.01	15,200	12,000	18,600
CSTB2007	4/27/2021	50	2:1	285,400	40.46%	1,500	4,050	-2.41%	3,858	1.05	13,999	10,999	18,600
CSTB2012	4/1/2021	24	1:1	170,900	40.46%	2,500	5,900	-3.28%	5,641	1.05	15,500	13,000	18,600
CVIC2102	6/4/2021	88	10:1	611,000	31.12%	1,800	2,200	-6.38%	1,044	2.11	118,000	100,000	106,000
Tổng				5,540,000	35.88%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CHPG2104 và CFPT2101 tăng mạnh lần lượt 39.26% và 35.20%. Trái lại, CKDH2004 và CVNM2013 giảm mạnh lần lượt -15.08% và -15.00%. Giá trị giao dịch giảm -31.37%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.78% thị trường.
- CSTB2011, CVPB2010, CFPT2014, CFPT2010, và CVPB2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CMSN2012, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	130.8	-1.1%	1.0	2,651	4.3	8,654	15.1	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.6	-0.2%	1.0	826	1.3	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.1	0.2%	1.5	1,907	2.0	2,087	28.3	2.2	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.3	0.9%	0.5	324	0.1	3,406	9.8	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	106.0	-0.3%	0.7	15,589	6.4	1,569	67.5	4.6	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.5	-0.3%	1.1	3,404	6.8	1,048	32.9	2.7	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	97.2	-1.2%	1.1	13,902	13.0	8,463	11.5	3.7	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	22.5	0.9%	1.3	506	5.4	(833)		1.9	33.7%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.6	0.3%	1.4	874	16.0	2,093	16.0	2.0	43.4%	13.1%
VCI	Chứng khoán	53.6	1.1%	1.0	386	1.9	4,662	11.5	2.0	27.5%	17.9%
HCM	Chứng khoán	31.6	1.9%	1.5	419	8.1	1,738	18.2	2.2	46.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	75.8	-0.1%	0.9	2,583	5.5	4,520	16.8	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	66.5	0.3%	0.4	791	0.0	4,812	13.8	3.5	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	95.0	2.7%	1.4	7,905	6.8	4,038	23.5	3.8	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	58.4	0.7%	1.5	3,095	9.8	631	92.5	3.4	15.7%	4.4%
PVS	Dầu khí	25.2	1.2%	1.6	524	15.7	1,357	18.6	1.0	10.1%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.4	1.9%	0.8	2,211	13.8	898	18.3	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.0	0.0%	0.3	563	0.1	5,443	18.2	3.6	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	18.8	-2.1%	0.7	320	3.4	1,663	11.3	0.9	12.5%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.8	-0.3%	0.6	386	4.4	1,030	16.3	1.4	2.8%	8.8%
VCB	Ngân hàng	95.2	-1.2%	1.1	15,352	6.2	4,974	19.1	3.6	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.5	0.1%	1.3	7,423	3.0	1,775	23.9	2.2	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	37.9	-0.3%	1.4	6,136	12.6	3,674	10.3	1.7	28.2%	16.9%
VPB	Ngân hàng	41.4	-1.1%	1.2	4,413	6.4	4,271	9.7	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.6	0.9%	1.2	3,359	17.8	2,965	9.3	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	31.8	-2.0%	1.0	2,989	22.3	3,557	8.9	1.9	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.0	-1.0%	0.8	221	0.8	6,386	9.7	2.1	82.1%	21.2%
NTP	Nhựa	37.3	0.0%	0.5	191	0.1	3,797	9.8	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.5	0.4%	0.7	1,075	1.1	356	63.2	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	46.3	0.7%	1.1	6,670	35.8	4,056	11.4	2.6	30.6%	25.2%
HSG	Thép	28.9	3.2%	1.3	557	13.7	3,387	8.5	1.8	8.7%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	102.2	-0.8%	0.7	9,287	14.3	4,770	21.4	6.8	57.2%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	175.0	-0.8%	0.8	4,879	1.5	7,064	24.8	5.6	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	87.4	-2.0%	0.9	4,464	6.2	1,054	82.9	6.4	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.3	-0.7%	1.2	598	3.7	946	23.6	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	76.6	-0.5%	0.8	7,250	0.8	3,450	22.2	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	136.0	-0.6%	1.1	3,097	2.9	132		4.8	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	30.5	-0.7%	1.7	1,878	1.8	(7,647)		6.7	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.2	-1.7%	1.0	421	3.2	1,133	28.4	1.6	38.6%	5.7%
PVT	Vận tải	18.8	1.4%	1.3	264	4.7	1,953	9.6	1.3	12.8%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	88.8	1.6%	1.0	618	1.2	8,545	10.4	3.7	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.9	-2.9%	0.5	680	0.3	1,323	26.4	2.5	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.3	0.0%	0.9	287	1.4	1,613	10.7	1.2	4.3%	11.5%
CTD	Xây dựng	73.1	1.7%	1.0	236	1.8	5,769	12.7	0.6	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	23.5	1.5%	0.4	244	5.0	1,187	19.8	1.1	31.3%	5.8%
REE	Điện	56.0	1.1%	-1.4	752	1.5	5,250	10.7	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.4	-0.7%	-0.4	228	0.9	2,642	10.4	1.3	12.5%	13.6%
POW	Điện	14.2	5.2%	0.6	1,441	21.2	938	15.1	1.2	7.6%	7.9%
NT2	Điện	22.6	0.0%	0.5	283	0.8	2,095	10.8	1.5	16.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.7	6.1%	1.1	811	12.9	363	109.2	1.9	21.4%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	58.0	0%	1.0	2,610	0.1			3.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	95.00	2.70	1.28	1.65MLN
POW	14.15	5.20	0.44	34.23MLN
NVL	81.40	1.88	0.40	3.22MLN
GVR	29.40	1.20	0.37	3.63MLN
KBC	39.70	6.15	0.29	7.64MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.19	1.50MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.07	3.05MLN	607060
MSN	0.00	-0.56	1.61MLN	373600
VNM	0.00	-0.45	3.21MLN	192700
ACB	0.00	-0.38	16.05MLN	611640

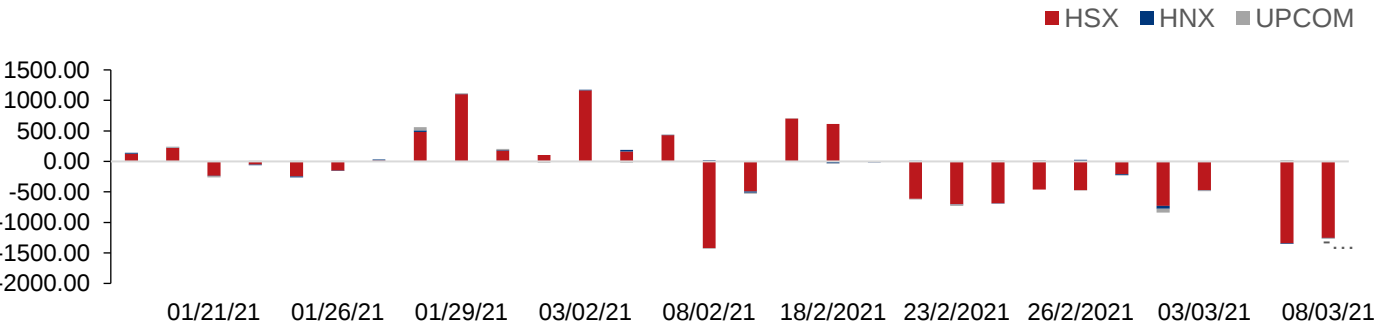
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTI	16.05	7.00	0.02	2.17MLN
TMT	6.89	6.99	0.00	35400
PXT	2.91	6.99	0.00	577900
RAL	228.40	6.98	0.05	57000
HMC	18.40	6.98	0.01	335300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RDP	12.65	-6.99	-0.01	180200
RIC	39.95	-6.98	-0.02	1400
LGC	72.50	-6.93	-0.28	200.00
NVT	11.00	-6.78	-0.02	203300
BMC	19.30	-6.76	-0.01	428000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.7	1,390	10.6	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.8	3,557	8.9	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.6	3,450	22.2	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	32.3	4,065	7.9	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	37.9	3,674	10.3	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	56.1	13,724	4.1	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.1	5,734	12.2	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	112.4	5,923	19.0	4.2	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.8	1,663	11.3	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.2	2,160	12.6	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	22.5	-833		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	75.8	4,520	16.8	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.2	1,133	28.4	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	44.3	6,277	7.1	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	46.3	4,056	11.4	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	28.9	3,387	8.5	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.3	1,613	10.7	1.2	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.7	363	109.2	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.1	2,043	15.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	15.7			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.6	2,528	14.5	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	87.4	1,054	82.9	6.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	130.8	8,654	15.1	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.6	2,975	12.0	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.1	7,985	7.8	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.6	1,842	16.1	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.6	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	14.2	938	15.1	1.2	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	25.7	0	90.5	0.8	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	25.2	1,357	18.6	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	175.0	7,064	24.8	5.6	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.3	946	23.6	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	38.9	3,521	11.0	1.8	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.2	4,974	19.1	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.9	4,239	11.3	2.4	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	20.4	563	36.2	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.8	3,873	11.0	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	102.2	4,770	21.4	6.8	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	97.2	8,463	11.5	3.7	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	29.4	1,071	27.5	2.5	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	12.4	875	14.2	1.1	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	136.2	9,180	14.8	7.3	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	41.4	4,271	9.7	1.9	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.5	1,048	32.9	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	93.0	4,105	22.7	8.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639